TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2020/DS-PT
Ngày: 22/6/2020
"V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần M Bắc
- *Các thẩm phán:* Ông Nguyễn M C
Ông Trịnh Hoàng Anh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Phan Thị Thùy Quyên – cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: bà Trần Thị Kiều Oanh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15, 22 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 44/2020/TLPT-DS ngày 13/02/2020 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất", do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/DS-ST ngày 06/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã P bị kháng cáo; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2020/QĐ-PT ngày 27/4/2020, quyết định hoãn phiên tòa số 81/2020/QĐ-PT ngày 26/5/2020, quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 45/2020/QĐ-TĐ ngày 08/6/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Huỳnh Nhật T, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số 13/1 (đánh lại số mới là 16/2) N, Ấp A, xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí M. (vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1976

Địa chỉ: Số 13/1 (đánh lại số mới là 16/2) N, Ấp A, xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí M. (Theo V bản ủy quyền ngày 06/5/2020) (có mặt)

2. *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962

Địa chỉ: Tổ 5, khu phố S, phường , thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (có mặt)

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Quang V1, sinh năm 1963

Địa chỉ: Số 56/31, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Theo giấy ủy quyền ngày 26/10/2019) (vắng mặt)

Người bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trương Tiến D, Công ty Luật TNHH MTV Trương Tiến D, Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Thành T1, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Số 13/1 (đánh lại số mới là 16/2) N, Ấp A, xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí M. (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.2. Ông Phạm T3 T2, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Khu phố L, Phường A, thị xã V, tỉnh Hậu Giang. (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.3. Ủy ban nhân dân thị xã P

Đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn V T, chức vụ: Chủ tịch

Đại diện theo ủy quyền:

+ Ông Trần V H, Phó trưởng phòng Tài Nguyên và Môi Trường (vắng mặt).

+ Ông Bùi Tiến T, chuyên viên phòng Tài Nguyên và Môi Trường (vắng mặt).

+ Ông Bùi Chí L, Chủ tịch UBND phường T, thị xã P (vắng mặt).

(Theo Giấy ủy quyền tham gia tố tụng lập ngày 03/12/2018)

4. *Người làm chứng*:

4.1. Bà Đoàn Thị T3, sinh năm 1957

Địa chỉ: Khu phố S, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (vắng mặt)

4.2. Bà Đoàn Thị Đ

Địa chỉ: Khu phố S, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu Tàu. (vắng mặt)

4.3. Ông Nguyễn V D1, sinh năm 1961

Địa chỉ: Tổ 5, Khu phố S, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (có mặt)

4.4. Ông Nguyễn V C

Địa chỉ: Tổ 6, khu phố Song Vĩnh, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu Khu phố S, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (vắng mặt)

4.5. Bà Lê Thị Kim T3

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố S, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (vắng mặt)

4.6. Ông Giang V T (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, Khu phố S, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4.7. Ông Đặng Phước T4

Địa chỉ: Tổ 11, Khu phố S, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (vắng mặt)

8. Bà Trần Thị T5

Địa chỉ: Tổ 5, Khu phố S, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (vắng mặt)

4.9. Ông Trần M H1, sinh năm 1977

Địa chỉ: Tổ 19, Khu phố S, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)

4.10. Ông Trần Đình T6, sinh năm 1966

Địa chỉ: Tổ 3, Khu phố S, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/8/2018, quá trình hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Huỳnh Nhật T trình bày:

Về nguồn gốc đất: Năm 1998, bà nhận chuyển nhượng 03 thửa đất số 71, 121, 172 tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã P, huyện T (nay là phường T, thị xã P) của bà Đoàn Thị T3, bà Đoàn Thị Đ và 1 người tên M1 (không nhớ họ tên cụ thể). Cha bà là ông Nguyễn Thành T1 đứng ra nhận bàn giao đất. Trên đất chủ yếu là cây điều, có một số cây tràm và bạch Đ2, cây hoang dại. Ranh giới đất đến triền suối. Phần giáp ranh với đất nhà bà Nguyễn Thị L không có ranh giới rõ ràng mà chỉ là những cây hoang dại; vì ở xa và diện tích đất rất lớn nên bà và gia đình cũng không quan T3. Bà đã được UBND huyện T (nay là UBND thị xã P) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 940048 ngày 31/7/2000. Bà đã chuyển nhượng thửa số 71 cho người khác.

Quá trình sử dụng đất: Gia đình ở thành phố Hồ Chí M nên bà không trực tiếp canh tác. Trên đất có cây hoang dại, trồng nhiều điều, nhưng gia đình bà không chăm sóc, thu hoạch. Bà L có xin sang đất để hái điều, và gia đình bà đồng ý. Từ năm 2005, bà cho ông Trần M H1 (sinh năm 1976, địa chỉ: Tổ 19, Khu phố 19, phường M, thị xã P) thuê đất trồng mì. Phần giáp suối là đất cát, trũng nên ông H1 vẫn để trống, không canh tác được.

Tháng 6/2017, bà phát hiện bà L đào lấy đất ở phần phía sau rất sâu, chặt phá ranh giới phần đất giáp suối là hàng cây hoang dại, tràm, bạch Đ2 để đào lấy

đất. Bà đã thuê công t đến đo đạc xác định lại ranh giới và cắm mốc giới, trong đó có phần đất giáp ranh của bà L. Việc đo đạc có bà L chứng kiến, chỉ ranh đất và không có ý kiến gì thắc mắc. Giữa tháng 7/2018, gia đình bà đã tiến hành rào lại toàn bộ đất theo diện tích đo đạc thực tế đã cắm mốc. Khoảng 01 tháng sau thì bà L liên lạc với cha bà là ông T1 nói không đồng ý với việc cắm mốc, làm hàng rào như vậy; cho con xô đổ hàng rào giáp ranh gia đình bà đã dựng, dẫn đến tranh chấp.

Hiện trạng phần đất tranh chấp: đã bị bà L khai thác cát, đào sâu, trũng rất nhiều so với phần đất khác trong thửa đất số 121 và 172, có một số cây tràm bà L tự trồng khi nào bà không biết. Khi nhận chuyển nhượng đến trước thời điểm bà L đào đất thì có cây tràm, bạch Đ2 và cây hoang dại không ai chăm sóc, đất trũng nên ông H1 cũng không trồng mì được. Từ khi nhận chuyển nhượng đến nay bà đóng thuế cho Nhà nước theo diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L trả lại bà 1.934,5m^2 đất lấn chiếm và khai thác cát, theo sơ đồ vị trí Chi nhánh V phòng đăng ký đất đai thị xã P cung cấp, gồm 1868,9m^2 thuộc thửa 172 và 65,6m^2 thuộc thửa 121. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác. Bà xác định các thửa đất trên là tài sản riêng hình thành trước thời kỳ hôn nhân, không liên quan đến chồng bà là ông Nguyễn Hoàng V.

2. Theo V bản trình bày ý kiến, quá trình hòa giải và tại phiên tòa bị đơn Nguyễn Thị L và người đại diện trình bày:

Cha bà là ông Nguyễn Viết Đ2 được quyền khai phá thửa đất số 210 theo Bản đồ xin khẩn đất cộng sản quốc gia lập trước năm 1971, nay Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà. Phần đất tranh chấp không nằm trong thửa đất số 210 (cũ), mà do bà Vũ Hồng K chuyển nhượng cho cha bà, không lập giấy tờ gì, bàn giao đất có một số người làm chứng nhưng những người này đã mất, còn bà K không còn sinh sống tại địa phương từ năm 1978. Cha mẹ bà đã quản lý, sử dụng ổn định; khi cha mẹ bà già yếu và chết thì bà trực tiếp quản lý, sử dụng, không bị ai tranh chấp đến khi bà T tranh chấp.

Gia đình bà hoàn toàn không biết việc Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà T năm 2000 và cũng không ký giáp ranh.

Nhiều năm nay gia đình bà xin cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có phần diện tích đất đang tranh chấp nhưng Ủy ban nhân dân xã trả lời đất giáp suối nên chưa cấp. Tháng 9/2018, bà nhận được V bản của Uỷ ban nhân dân phường T, thị xã P trả lời đã cấp quyền sử dụng phần đất tranh chấp cho bà T.

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, và có đơn phản tố yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 940048 UBND huyện T (nay là UBND thị xã P) đã cấp cho bà Nguyễn Huỳnh Nhật T

ngày 31/07/2000 đối với phần đất thuộc thửa 172 là 1868,9 m^2, thuộc thửa 121 là 65,6 m^2 (Theo sơ đồ vị trí chi nhánh V phòng đăng ký đất đai thị xã P cung cấp).

3. Ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Thành T1:

Về nguồn gốc đất: Năm 1998, ông Trần Đình T6 giới thiệu ông gặp trực tiếp bà Đoàn Thị T3, bà Đoàn Thị Đ, ông M (không nhớ rõ họ) để giao dịch nhận chuyển nhượng 03 thửa đất số 71, 121, 172 tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã P, huyện T (nay là phường T, thị xã P). Ông và bà T đã gặp bà T3, ông M, bà Đ 02 lần. Lần đầu, ông trực tiếp gặp bà T3, bà Đ, ông M và 3 người này có đứng từ xa chỉ đất cho ông nhưng không chỉ ranh giới, mốc giới của các thửa đất và việc nhận chuyển nhượng cũng không tiến hành đo đạc. Vì gia đình ở xa, thấy rẻ và nghĩ ranh mốc của thửa đất đã được thể hiện trên bản đồ địa chính, giấy tờ về đất đai do Nhà nước quản lý nên ông không quan T3 nhiều đến ranh giới của thửa đất. Người chuyển nhượng chịu trách nhiệm làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lần hai, bà T trực tiếp giao số tiền còn lại cho bà T3, bà Đ, ông M và nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông nhận bàn giao đất, cây trồng trên đất nhưng cũng không tiến hành xác định lại ranh mốc của các thửa đất. UBND huyện T (nay là UBND thị xã P) đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 940048 ngày 31/7/2000 cho bà T. Bà T đã chuyển nhượng thửa 71 cho người khác, nay chỉ còn thửa 121 và 172.

Phần đất tranh chấp thuộc diện tích đất bà T3 chuyển nhượng cho bà T. Theo giấy viết tay lập ngày 14/12/1998, phía Nam thửa đất giáp với suối.

Hiện trạng đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng: phần lớn trồng điều, có ít tràm và bạch Đ2. Phần đất tranh chấp là khu đất trũng, nhiều cát do mỗi lần mưa thì cát chảy từ trên núi xuống, nên không làm được gì; chỉ có một số cây điều, tràm, bạch Đ2 và cây hoang dại.

Quá trình sử dụng đất: Vì ở xa và bà T còn đang đi học, nên đất chủ yếu do ông quản lý, nhưng cũng không thường xuyên. Vài ba năm ông mới xuống thăm đất một lần. Khoảng 2 -3 năm đầu tiên sau khi nhận chuyển nhượng, ông cho bà L và chồng cũ là ông D1 hái điều và trông coi dùm đất cho bà T. Sau đó, ông cho cưa điều để trồng tràm bông vàng, mấy năm sau thì cho người không nhớ tên thuê để canh tác, vài năm ông xuống thu tiền thuê đất một lần. Hiện bà T cho ông H1 thuê đất để trồng mì.

Phần đất tranh chấp trũng và nhiều cát nên không canh tác được. Tại thời điểm cưa điều để trồng tràm, ông thấy có người hút cát bán, nhưng nghĩ cát chảy từ trên núi xuống mỗi khi có mưa, nhưng ông không ngờ họ lại đào sâu phần đất của bà T như vậy. Hiện trên phần đất này bà L tự trồng một số cây tràm từ lúc nào ông và bà T không rõ.

Tháng 7/2018, gia đình ông mời công ty đo đạc xác định, cắm mốc và làm hàng rào, có mời bà L tham gia. Bà L không có ý kiến, nhưng sau khoảng 01 tháng thì cùng con đạp đổ hàng rào này.

Ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà T, không có yêu cầu gì khác.

3.2. Ông Phạm T3 T2:

Ông là bạn thân của ông Nguyễn Thành T1 (cha bà T). Ông không nhớ chính xác năm nào, đã đồng ý mua chung đất theo lời rủ của ông T1, bà T. Hai bên giải quyết xong chuyện tiền bạc, và hai thửa đất 172, 121 tờ bản đồ 02 phường T, thị xã P thuộc quyền sử dụng của bà T, ông không liên quan. Khoảng năm 2012 ông T1 bệnh, bà T bận đi làm và lo cho gia đình, không có thời gian xuống thăm và giữ đất nên nhờ ông quản lý đất giùm. Ông cho ông Trần Thế H1 thuê hai thửa đất trên giá 17.000.000 đồng/năm. Hàng năm ông H1 chuyển tiền thuê đất vào tài của ông và ông giao lại cho ông T1, bà T. Vì ông H1 chuyển trả tiền vào tài khoản cho ông nên ông ít xuống thăm đất. Năm 2017, ông T1, bà T xuống thăm đất thì phát hiện bà L lấn đất nên phát sinh tranh chấp giữa bà T và bà L, cụ thể thế nào thì ông không rõ. Ông biết đất của bà T kéo dài xuống phần triền suối. Ông chỉ là người quản lý đất giùm bà T nên không liên quan, không tranh chấp và yêu cầu gì đối với bà T, ông T1.

3.3. Đại diện của Ủy ban nhân dân thị xã P (Tại V bản ý kiến ngày 29/7/2019):

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O940048 được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã P) cấp cho bà Nguyễn Huỳnh Nhật T ngày 31/07/2000 đối với các thửa 121, 172 tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã P, huyện T (nay là phường T, thị xã P), có nguồn gốc do bà T nhận chuyển nhượng thửa 121 từ bà Đoàn Thị T3 và thửa 172 từ bà Đoàn Thị Đ theo các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân xã Phước Hoà xác nhận ngày 01/12/1998.

Sau khi nhận chuyển nhượng, bà T đã làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng hai thửa đất trên, hoàn thành nghĩa vụ tài chính, và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O940048 ngày 31/07/2000, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ 01925 QSDĐ/397-QĐ.UB.

Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân thị xã P) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà Nguyễn Huỳnh Nhật T là đúng đối tượng, đúng thẩm quyền, đúng diện tích, đúng trình tự thủ tục và nội dung theo quy định.

4. Ý kiến của những người làm chứng:

4.1. Bà Đoàn Thị Đ (Theo biên bản lấy lời khai ngày 13/12/2018):

Bà đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất của bà cho bà T năm 1998, không nhớ rõ số thửa và tờ bản đồ, có địa chính vào đo cụ thể khi bàn giao ranh đất. Tứ cận như sau: mặt trước giáp đường, một bên hông đất giáp đất bà T3, bên hông còn lại giáp đất ông Nguyễn M Từ Nhiên, mặt sau giáp triền đất chạy ra suối. Ranh đất là hàng cây bạch Đ2 và tràm. Hiện trạng đất lúc chuyển nhượng có trồng điều trên phần cao.

4.2. Bà Đoàn Thị T3 (Theo biên bản lấy lời khai ngày 13/12/2018):

Bà đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất của bà cho bà T năm 1998, không nhớ rõ số thửa và tờ bản đồ, có địa chính vào đo cụ thể khi bàn giao ranh đất, theo sự chỉ ranh của bà và thực tế sử dụng bà đã kê khai tại Uỷ ban nhân dân xã. Lúc chuyển nhượng bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hiện trạng và tứ cận tại thời điểm chuyển nhượng: Phần đất cao trồng điều, kế phần đất cao là triền suối. Phần đất giáp triền suối bà không biết của ai và cũng không thấy ai sử dụng, cũng không trồng được gì vì là phần cát có độ xoáy, ranh đất cao. Phần triền suối bà trồng bạch Đ2 và tràm. Mặt trước giáp đường, mặt trong giáp đất ông Tư Cao Đ, bên hông còn lại giáp đất của bà Đ, mặt sau giáp triền suối.

4.3. Ông Trần M H1 (Theo biên bản lấy lời khai ngày 30/11/2018):

Ông thuê thửa đất số 121, 172 tờ bản đồ số 02 tại phường T, thị xã P của cha bà T là ông Nguyễn Thành T1 để trồng mì từ năm 2012 đến nay, thông qua điện thoại với ông Phạm T2 ở Cần Thơ, chuyển tiền thuê hàng năm vào tài khoản của ông T2. Ông T2 chuyển tiền cho ông T1 như thế nào thì ông không biết. Ông chỉ gặp ông T1 tháng 6/2018, khi đo đạc lại đất và dẫn đến tranh chấp. Khi thuê đất, ông T2 chỉ ranh đất là toàn bộ đất trắng, mới cưa tràm. Phần đất đang tranh chấp có tràm đang mọc, do bà L trồng.

Từ khi thuê đất, ông không canh tác, sử dụng phần đất tranh chấp vì nhiều cát, trũng không trồng mì được. Bà L là người thường xuyên sử dụng, canh tác đất qua việc trồng và thu hoạch tràm, múc đất, không thấy ai có ý kiến hay tranh chấp gì. Ông không biết phần đất tranh chấp này là của ông T1, bà T. Ông không rõ ông T1, bà T có xuống thăm đất hay không. Thực tế không có cột mốc bê tông làm ranh giới giữa phần đất ông thuê trên cao với phần đất trũng tranh chấp, mà chỉ có cây me, gốc bạch Đ2.

Ông yêu cầu Tòa án các cấp giải quyết, xét xử vắng mặt vì bận công việc; cam kết không khiếu nại, khiếu kiện, thắc mắc. (BL 155)

4.4. Bà Trần Thị T5 (Theo Bản tự khai ngày 14/02/2019):

Bà là hàng xóm của bà L, biết phần đất tranh chấp trước đây có ranh là hàng cây tràm và khuynh diệp, không có hàng rào và cũng không ai tranh chấp với bà L. Bà không biết hiện nay hàng ranh này còn không.

4.5. Ông Giang V T:

Năm 2008-2009, ông làm cát thuê cho nhà bà L, con ông Nguyễn Viết Đ2. Phần đất tranh chấp chính là nơi ông đã khai thác cát cho bà L. Ông không biết gì về nguồn gốc đất.

4.6. Bà Lê Thị Kim T3:

Bà là hàng xóm của bà L, biết ông Nguyễn Viết Đ2 là cha bà L khai phá đất tranh chấp từ năm 1971 và để lại cho bà L. Trước đây, bà L trồng lúa và rau, đến năm 1990 thì trồng điều và tràm. Theo bà thì phần đất đang tranh chấp là của gia đình bà L.

4.7. Ông Đặng Phước T4 (Theo Bản tự khai ngày 14/02/2019):

Ông có làm cát thuê cho hộ gia đình bà L từ năm 1995, Ông xác định hiện trạng phần đất tranh chấp chính là nơi ông đã khai thác cát cho gia đình bà L từ năm 1995. Ngoài ra ông không biết gì về nguồn gốc đất

4.8. Ông Nguyễn V C (Theo Bản tự khai ngày 14/02/2019):

Ông là người làm cát thuê cho gia đình bà L từ năm 1995, ngoài ra ông không biết gì cả.

4.9. Ông Nguyễn V D1:

Ông là chồng cũ của bà L, năm 1995 sống và làm việc tại phần đất tranh chấp**,** cam kết phần đất đang tranh chấp là của gia đình bà L. Phần đất trên cao là của bà T, còn phần đất trũng là của gia đình bà L, đã sử dụng và khai thác cát từ năm 1995.

4.10. Ông Trần Đình T6:

Ông chính là người đã môi giới cho ông T1, bà T mua đất của bà T3, bà Đ nên biết rõ ranh giới đất của bà T3 và bà Đ. Ông xác định phần đất tranh chấp là của gia đình bà L, không phải của bà T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/DS-ST ngày 06/11/2019, Tòa án nhân dân thị xã P tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Huỳnh Nhật T buộc bà Nguyễn Thị L phải di dời 100.000 cây tràm trên đất, trả lại phần diện tích đã lấn chiếm của bà Nguyễn Huỳnh Nhật T là 1868,9m^2 thuộc thửa 172, và 65,6m^2 thuộc thửa 121 tờ bản đồ 02, tọa lạc tại phường T; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 940048 Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân thị xã P) đã cấp cho bà Nguyễn Huỳnh Nhật T ngày 31/07/2000 đối với phần diện tích nêu trên và công nhận quyền sử dụng cho bà.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá tài sản, án phí, quyền yêu cầu thi hành án dân sự và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/11/2019, bà L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu kháng cáo; các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác liên quan đến việc giải quyết vụ án, và không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, và những người tham gia tố tụng đã công khai thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm; bổ sung phần xử lý tạm ứng án

phí sơ thẩm của nguyên đơn Nguyễn Huỳnh Nhật T, và điều chỉnh số liệu về số cây tràm trên đất do Tòa án cấp sơ thẩm chưa xử lý, tuyên chưa chính xác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị L đúng theo quy định pháp luật, và trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng:*

[1.1.] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Nguyễn Huỳnh Nhật T khởi kiện bị đơn Nguyễn Thị L yêu cầu giao trả diện tích đất 1.934,5m^2 thuộc một phần các thửa đất 121, 172 tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tòa án nhân dân thị xã P thụ lý giải quyết vụ án Tranh chấp quyền sử dụng đất là đúng theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/DS-ST ngày 06/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã P. Căn cứ các Điều 38, 270, 271, 273, 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

[1.2.] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ những người tham gia tố tụng đến phiên tòa phúc thẩm. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Thị L là luật sư Trương Tiến D1 có đơn đề nghị hoãn phiên tòa và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất. Tòa án đã có Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm lần thứ nhất vì vắng mặt đương sự trong vụ án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T3 T1, ông Phạm T3 T2 vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:Ủy ban nhân dân thị xã P, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Thị L tiếp tục vắng mặt không có lý do tại phiên tòa phúc thẩm mở lại lần thứ hai sau hoãn phiên tòa do vắng mặt đương sự trong vụ án, nhưng lời khai đã thể hiện rõ trong hồ sơ, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ các điểm b, đ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 229, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định tiếp tục phiên tòa, xét xử vắng mặt các đương sự này. Những người làm chứng được triệu tập đến phiên tòa, ngoài ông Nguyễn V D1 có mặt, đều vắng mặt tại phiên tòa, nhưng lời khai đã thể hiện rõ trong hồ sơ nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định tiếp tục phiên tòa.

[2.] *Về nội dung vụ án:*

Bà T khởi kiện yêu cầu bà L trả lại diện tích đất lấn chiếm 1868,9m^2 thuộc thửa 172, và 65,6 m^2 thuộc thửa 121, tờ bản đồ 02, phường T, thị xã P. Bà L có yêu cầu phản tố hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 940048 Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân thị xã P) đã cấp cho bà T ngày

31/07/2000 đối với diện tích đất nêu trên và công nhận quyền sử dụng cho bà.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà L di dời số cây tràm tự trồng trên đất để trả lại phần đất đã lấn chiếm cho bà T gồm 1868,9m^2 thuộc thửa 172, và 65,6 m^2 thuộc thửa 121, tờ bản đồ 02, phường T, thị xã P; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà L. Bà L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

[3.] *Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L*:

[3.1.] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất tranh chấp, yêu cầu phản tố hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp đã cấp cho bà Nguyễn Huỳnh Nhật T:

[3.1.1.] Diện tích đất tranh chấp là một phần thửa 172/7.871m^2 và một phần thửa 121/16.020m^2 tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Huỳnh Nhật T. Nguồn gốc các thửa đất này do bà T nhận chuyển nhượng từ bà Đoàn Thị Đ (thửa 172), bà Đoàn Thị T3 (thửa 121) từ năm 1998 khi đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng. "Giấy đặt cọc nhận chuyển nhượng đất" lập ngày 14/12/1998 ghi nhận nội dung: Bà Nguyễn Huỳnh Nhật T nhận chuyển nhượng của bà Đoàn Thị Đ 7.871m^2 và nhận chuyển nhượng của bà Đoàn Thị T3 16.000m^2, đều thể hiện phía cuối đất chuyển nhượng giáp suối, bên chuyển nhượng thực hiện thủ tục giấy tờ mua bán. Nội dung các giấy đặt cọc này phù hợp với tứ cận các thửa đất chuyển nhượng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện T chứng thực cùng ngày 01/12/1998, phù hợp với nội dung trình bày của nguyên đơn: Bà T3, bà Đ là người hoàn T4 thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T.

[3.1.2.] Ngày 31/7/2000, bà T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 940048 tổng diện tích 33.791m^2 gồm thửa 71/9.900m^2, thửa 121/16.020m^2, thửa 172/7.871m^2 cùng thuộc tờ bản đồ số 02 xã Phước Hòa (BL24). Như vậy, diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà T được cấp đối với thửa 172, 121 là 23.891m^2, nhiều hơn trong giấy nhận cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hoa lợi trên đất của bà Đ và bà T3 (23.871m^2) là 20m^2. Sự chênh lệch này không quá lớn, trong giới hạn sai số cho phép trong công tác đo đạc bản đồ địa chính, vì khi các bên chuyển nhượng không tiến hành đo đạc, và cũng không ai khiếu nại tố cáo gì trong quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T.

[3.1.3.] Diện tích đất bà T3 và bà Đ ghi trong biên lai thu thuế chuyển quyền sử dụng đất đúng với diện tích đất bà T được cấp quyền sử dụng là 23.891m^2; sổ mục kê được lưu trữ tại UBND phường T (BL 38,39) thể hiện diện tích đất bà T kê khai phù hợp với diện tích bà T được cấp quyền sử dụng. Như vậy, diện tích đất bà T được cấp quyền sử dụng phù hợp với diện tích đất

nhận chuyển nhượng và diện tích đăng ký thể hiện trong sổ mục kê. Bà T đã thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho Nhà nước theo quy định.

[3.1.4.] Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã P) căn cứ vào Hồ sơ địa chính, đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Đoàn Thị Đ, bà Đoàn Thị T3 và bà Nguyễn Huỳnh Nhật T; Sổ mục kê địa chính tại địa phương, xác định và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 121, 172, tờ bản đồ 02 xã Phước Hòa cho bà T là có cơ sở và đúng pháp luật.

[3.1.5.] Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà T ở xa nên không trực tiếp sử dụng đất. Trên đất có trồng nhiều cây điều nhưng gia đình không chăm sóc, thu hoạch mà cho gia đình bà L thu hoạch, sau đó nhờ ông T2 quản lý, cho ông Trần M H1 thuê đất trồng mì. Năm 2017, phát hiện việc bà L lấn chiếm đất, bà T thuê công ty T đến đo đạc xác định lại ranh giới và cắm mốc giới, sau đó rào lại, trong đó có phần đất giáp ranh của bà L. Bà L chứng kiến, chỉ ranh đất, không thắc mắc; nhưng sau đó xô đổ hàng rào giáp ranh. Bà L không thừa nhận việc được gia đình bà T cho thu hoạch điều, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, chồng đã ly hôn của bà L là ông D1 xác nhận nội dung này rằng rất biết ơn ông T1 (cha bà T) và gia đình đã cho vợ chồng ông sang đất thu hoạch điều. Lời thừa nhận này cho thấy lời trình bày của bà T về quá trình sử dụng đất là có cơ sở.

Bà L cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc do ông Đ2, cha của bà nhận chuyển nhượng từ bà Vũ Hồng K, gia đình bà sử dụng từ trước khi bà T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện nay bà có trồng tràm trên đất. Nhưng bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng M đã nhận chuyển nhượng, khai phá và sử dụng hợp pháp đất tranh chấp, được cơ quan nhà nước ghi nhận. Sổ mục kê lưu giữ tại Ủy ban nhân dân phường T thể hiện người sử dụng đất là bà Nguyễn Huỳnh Nhật T. Biên bản xem xét và thẩm định tại chỗ do Tòa án nhân dân thị xã P thực hiện ngày 29/11/2018 ghi nhận các cây tràm trên đất do bà L trồng khoảng năm 2014, rất lâu sau thời điểm năm 2000 khi bà T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3.1.6.] Bà L cung cấp hình ảnh về việc khai thác cát từ năm 1995. Việc khai thác cát của bà L bị xác định là trái phép, bị xử phạt hành chính nên quyết định xử phạt này không phải là căn cứ công nhận quyền sử dụng đất cho bà L. Bà L không chứng M được việc sử dụng đất có đăng ký, kê khai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; các biên lai thuế không xác định được diện tích đất nộp thuế có thửa 121, 172. Bà L còn cung cấp các đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề năm 2015, nhưng ngày 17/9/2018 Ủy ban nhân dân phường T, thị xã P đã có Công V số 148/UBND trả lời bà L về việc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nội dung: bà L xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng cộng 14 thửa đất, trong đó có 2 thửa 172 và 121 sổ mục kê đăng ký tên bà Nguyễn Huỳnh Nhật T nên không cấp giấy chứng nhận cho bà L. Bà L nhận được V bản này nhưng không thắc mắc hay khiếu nại hành chính.

[3.2.] Về ranh giới đất:

Bà T xác định ranh đất là hàng cọc bê tông và lưới B40 xây dựng từ năm 2018. Bà L cho rằng hàng ranh là cây trồng trên đất từ khi đất còn là của bà Đ, bà T3, hiện nay là một số cây tràm do bà L mới trồng. Do các bên không thống nhất được ranh đất thực tế sử dụng nên không có cơ sở xác định ranh đất tranh chấp theo ranh thực tế.

Căn cứ vào hồ sơ lưu trữ do chi nhánh V phòng đăng ký đất đai thị xã P cung cấp, kết quả đo vẽ thể hiện tại Sơ đồ vị trí do Trung T3 Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu lập ngày 25/6/2019 thì diện tích đất tranh chấp gồm 1.868,9m^2 đất thuộc thửa 172 và 65,6m^2 đất thuộc thửa 121 tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại phường T, thị xã P nằm trong phần đất bà T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng.

[3.3.] Về lời khai của những người làm chứng:

Trong vụ án, Tòa án có triệu tập một số người tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng theo đề nghị của bà L. Bà L dựa theo nội dung trình bày của người làm chứng, có V bản trình bày ý kiến đề nghị cấp phúc thẩm làm rõ các khái niệm "triền suối" và "giáp ranh suối". Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[3.3.1.] Trong giấy nhận cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hoa lợi trên đất giữa bà Đoàn Thị Đ (thửa 172), bà Đoàn Thị T3 (thửa 121) và bà Nguyễn Huỳnh Nhật T lập ngày 14/12/1998 ghi phía Nam phần đất chuyển nhượng giáp suối, có ông Trần Đình T6 ký tên vào người làm chứng. Khi xảy ra tranh chấp, và được Tòa án sơ thẩm triệu tập theo yêu cầu của bà L, thì bà T3 khai không biết đất giáp triền suối của ai, ông T6 khai đất giáp triền suối là của bà L. Như vậy, lời khai của bà T3, ông T6 có sự mâu thuẫn nên không được xem xét, đánh giá làm chứng cứ trong vụ án.

[3.3.2.] Những người làm chứng khác tham gia tố tụng theo yêu cầu của bị đơn đều có ý kiến cho rằng phần đất tranh chấp là của gia đình bà L vì thấy gia đình bà L khai thác cát trên đất từ năm 1995. Tuy nhiên, gia đình bà L khai thác cát trái phép đã bị xử phạt hành chính. Việc bà L khai thác cát trên phần đất nào không đồng nghĩa với việc phần đất đó thuộc quyền sử dụng của bà L. Ý kiến của những người làm chứng cho rằng phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà L là không có cơ sở.

[3.4.] Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, bà L có V bản trình bày ý kiến đề ngày 20/5/2020 gửi Tòa án cấp phúc thẩm, yêu cầu đưa hai con bà là Nguyễn Ngọc Hoàng L (sinh ngày 15/8/1987) và Nguyễn Ngọc Hoàng V (sinh ngày 07/4/1995) vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì những người này đã cùng bà sinh sống và canh tác, khai thác, sử dụng thửa đất tranh chấp. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà L, vì như bà L xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm và theo hồ sơ thể hiện: bà L lập gia đình, theo chồng sống tại Thành phố Hồ Chí M,

đến khoảng năm 1995 - 1996 thì chuyển về sống tại địa phương xã P, huyện T (nay là phường T, thị xã P), chuyển hộ khẩu thường trú về đây năm 1996. Hai người con của bà L còn nhỏ, học phổ thông, mãi đến năm 2012 mới chuyển khẩu từ Thành phố Hồ Chí M về địa chỉ trên theo mẹ. Từ năm 1996 đến năm 2000, khi Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất tranh chấp cho bà T, các con bà L còn nhỏ, là học sinh, không liên quan đến phần đất tranh chấp.

[3.5.] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhất trí với quan điểm của vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thể hiện tại phiên tòa, quyết định không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị L, giữ nguyên nội dung quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

[3.6.] Theo hồ sơ thể hiện: bà T hai lần đóng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P, gồm: 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005380 ngày 01/10/2018, và 11.700.000 đồng theo biên lai thu số 0005417 ngày 23/10/2018, nhưng bản án sơ thẩm chỉ tuyên trả lại cho bà T 300.000 đồng; Biên bản định giá tài sản ngày 04/7/2019 của Tòa án nhân dân thị xã P ghi nhận trên đất tranh chấp có khoảng 100 cây tràm do bà L trồng, nhưng án sơ thẩm tuyên buộc bà L di dời 100.000 cây tràm trả lại đất là không chính xác. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định điều chỉnh số liệu lại cho chính xác, đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[4.] *Về án phí*: Bị đơn Nguyễn Thị L kháng cáo phải chịu án dân sự phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị L; giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/DS-ST ngày 06/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã P.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 1 Điều 38, các Điều 270, 271, 273, 293; các Điều 147, 148, 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 166, Điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Huỳnh Nhật T về việc đòi lại 1.868,9m^2 đất thuộc thửa 172, 65,6m^2 đất thuộc thửa 121 tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải di dời 100 cây tràm trên đất và trả lại phần diện tích đã lấn chiếm trên cho của bà Nguyễn Huỳnh Nhật T.

(Giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4 thể hiện tại Sơ đồ vị trí do Trung T3 Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu lập ngày 25/6/2019).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 940048 Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân thị xã P) đã cấp cho bà Nguyễn Huỳnh Nhật T ngày 31/07/2000 đối với phần diện tích đất nêu trên và công nhận quyền sử dụng cho bà.

3. *Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ*:

Bà Nguyễn Huỳnh Nhật T tự nguyện nộp toàn bộ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ là 16.000.000 (Mười sáu triệu đồng), và đã nộp xong.

4. *Án phí dân sự sơ thẩm*:

Bà Nguyễn Thị L nộp 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng), gồm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch do yêu cầu của bà T được chấp nhận, và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự không có giá ngạch do yêu cầu phản tố không được chấp nhận; được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P theo biên lai thu số 0005445 ngày 23/11/2018, nên tiếp tục nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Huỳnh Nhật T 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005380 ngày 01/10/2018 và số 0005417 ngày 23/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P.

5. *Án phí dân sự phúc thẩm*:

Bà Nguyễn Thị L nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P, theo biên lai thu số 0002511 ngày 19/11/2019, nên đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (22/6/2020).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN–CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Tòa án nhân dân thị xã P;
- Viện Kiểm sát nhân dân thị xã P;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (3): NV, Tòa Dân sự, hồ sơ.

Trần M Bắc